

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA  
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;  
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

- Tên Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI
- Tên viết tắt: DOWACO
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 48, Cách mạng tháng 8, P.Quyết Thắng, Tp.Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
- Điện thoại: (0251) 3843 316 Fax: (0251) 3847 149
- Website: [www.dowaco.vn](http://www.dowaco.vn)
- Mã chứng khoán: DNW
- Người được ủy quyền CBTT: **LÊ DUY DIỆP**
- Chức danh: Phó Giám đốc
- Loại thông tin công bố:

Định kỳ       24h       72h       Theo yêu cầu       Khác

**Nội dung công bố thông tin như sau:**

- Công bố thông tin Báo cáo tài chính riêng - Quý II/ 2018 của Công ty cổ phần cấp nước Đồng Nai. (Báo cáo đính kèm).
- Giải trình về việc kết quả kinh doanh Quý II/2018: Báo cáo tài chính riêng tăng hơn 10% so với cùng kỳ năm trước của Công ty cổ phần cấp nước Đồng Nai (đính kèm công văn số 767/CN ngày 25/7/2018).

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 25/7/2018 tại đường dẫn <http://dowaco.vn/quan-he-co-dong.aspx>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- HĐQT Công ty;
- Ban Giám đốc Công ty;
- Trưởng Ban Kiểm soát;
- Lưu: VT-TCHC.

VT Ân

**Người được ủy quyền  
công bố thông tin**



**Lê Duy Diệp**

TỔNG CÔNG TY SONADEZI  
CÔNG TY CP CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 767 /CN

Đồng Nai, ngày 25 tháng 07 năm 2018

V/v Kết quả kinh doanh tăng hơn 10%  
so với cùng kỳ năm trước

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tổ chức niêm yết: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI
2. Mã chứng khoán niêm yết: DNW

Thực hiện Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty CP Cấp nước Đồng Nai giải trình tình hình biến động lợi nhuận sau thuế TNDN quý 2 năm 2018 tăng hơn 10% so với lợi nhuận sau thuế TNDN quý 2 năm 2017 như sau:

**A. Về báo cáo tài chính riêng:**

STT	Nội dung	Quý 2		Chênh lệch	Tỉ lệ
		Năm nay	Năm trước		
1	Lợi nhuận sau thuế TNDN	28.380.877.571	-36.268.011.147	64.648.888.718	-178,3%

Nguyên nhân biến động lợi nhuận:

Tổng doanh thu và thu nhập trong quý 2 năm 2018 của công ty là 251.691.540.205 đồng, so với quý 2 năm 2017 là 229.035.497.416 đồng thì tăng 22.656.042.789 đồng, tương ứng 9,89%. Nguyên nhân chủ yếu đến từ sự mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh của công ty, làm cho doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 9,02% so với cùng kỳ năm trước.

Tổng chi phí trong quý 2 năm 2018 là 223.310.662.634 đồng, so với cùng kỳ năm trước là 265.303.508.563 đồng thì giảm 41.992.845.929 đồng, tương ứng 15,83%. Nguyên nhân của việc quý 2 năm 2018 có chi phí thấp hơn so với quý 2 năm 2017 chủ yếu là do trong quý 2 năm 2018 công ty đã ghi nhận khoản lỗ chênh lệch tỷ giá (do đánh giá lại cuối kỳ) vào chi phí tài chính thấp hơn khoản lỗ chênh lệch tỷ giá của cùng kỳ năm trước, trong khi đó, các khoản mục chi phí khác có mức thay đổi phù hợp với sự tăng trưởng của doanh thu trong kỳ.

Tổng hợp các ảnh hưởng trên, lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN ghi nhận khoản chênh lệch tăng 64.648.888.718 đồng, tương ứng với việc giảm lỗ 178,3% hay nói cách khác là giảm lỗ và chuyển sang có lãi 78,3%.

**B. Về báo cáo tài chính hợp nhất:**

STT	Nội dung	Quý 2		Chênh lệch	Tỉ lệ
		Năm nay	Năm trước		
1	Lợi nhuận sau thuế TNDN	17.005.265.547	-39.799.407.214	56.804.672.761	-142,7%

Nguyên nhân biến động lợi nhuận:

Tổng doanh thu, thu nhập trong quý 2 năm 2018 của công ty mẹ và các công ty con là 267.267.293.997 đồng, so với cùng kỳ năm trước là 242.498.210.194 đồng thì tăng 24.769.083.803 đồng tương ứng 10,21%. Nguyên nhân chủ yếu đến từ sự mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh của toàn công ty, làm cho doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 10,4% so với cùng kỳ năm trước.

Tổng chi phí trong quý 2 năm 2018 là 250.262.028.450 đồng, so với cùng kỳ năm trước là 282.297.617.408 đồng thì giảm 32.035.588.958 đồng, tương ứng 11,35%. Nguyên nhân của việc quý 2 năm 2018 có chi phí thấp hơn so với quý 2 năm 2017 là do trong quý 2 năm 2018 công ty mẹ đã ghi nhận khoản lỗ chênh lệch tỷ giá (do đánh giá lại cuối kỳ) vào chi phí tài chính thấp hơn khoản lỗ chênh lệch tỷ giá của cùng kỳ năm trước, trong khi đó, các khoản mục chi phí khác có mức thay đổi phù hợp với sự tăng trưởng của doanh thu trong kỳ.

Tổng hợp các ảnh hưởng trên, lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN ghi nhận khoản chênh lệch tăng 56.804.672.761 đồng, tương ứng với việc giảm lỗ 142,7% hay nói cách khác là giảm lỗ và chuyển sang có lãi 42,7%.

Trên đây là giải trình của Công ty cổ phần Cấp nước Đồng Nai, kính trình Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội xem xét.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BGD;
- Phòng TCKT;
- Lưu VT.



*Phan Hùng*

TỔNG CÔNG TY SONADEZI  
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI  
\*\*\*\*\*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
**QUÝ II NĂM 2018**

Kính gửi :

.....

**DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÍ II/2018**

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
1	2	3			4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	236.961.847.090	217.181.306.311	452.488.907.737	411.650.845.071
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	190.982.102	941.480	215.178.924	941.480
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01 - 02)	10		236.770.864.988	217.180.364.831	452.273.728.813	411.649.903.591
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	158.389.334.102	143.272.679.641	293.404.616.579	264.926.258.177
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		78.381.530.886	73.907.685.190	158.869.112.234	146.723.645.414
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	14.866.129.762	11.855.132.585	15.109.389.645	12.438.413.821
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	31.697.875.607	89.088.136.105	45.273.364.987	101.079.994.827
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		16.301.593.086	12.706.548.562	28.460.122.481	23.245.965.123
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8	21.826.443.402	26.670.929.913	42.188.639.170	49.065.815.856
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	11.482.105.817	10.824.345.021	21.964.556.313	19.476.998.738
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(25+26)]	30		28.241.235.822	(40.820.593.264)	64.551.941.409	(10.460.750.186)
11. Thu nhập khác	31	VII.6	54.545.455		54.545.455	317.035.502
12. Chi phí khác	32	VII.7	3.082.739	69.187.615	7.820.070	322.349.816
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		51.462.716	(69.187.615)	46.725.385	(5.314.314)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		28.292.698.538	(40.889.780.879)	64.598.666.794	(10.466.064.500)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	(88.179.033)	(4.621.769.732)	7.173.014.618	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		28.380.877.571	(36.268.011.147)	57.425.652.176	(10.466.064.500)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Biên Hoà, ngày 25 tháng 7 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

GIÁM ĐỐC







Phan Hùng

Đỗ Thị Thu Cúc

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ (30/6/2018)	Số đầu năm (01/01/2018)
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>268.961.514.001</b>	<b>402.658.974.474</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>VI.1</b>	<b>96.881.592.830</b>	<b>80.165.884.922</b>
1. Tiền	111		36.881.592.830	30.165.884.922
2. Các khoản tương đương tiền	112		60.000.000.000	50.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>129.069.195.691</b>	<b>253.439.050.272</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	68.287.667.355	64.741.676.848
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		43.688.928.021	186.774.056.866
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4	17.699.871.721	2.480.587.964
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(607.271.406)	(557.271.406)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>31.667.520.191</b>	<b>42.180.841.492</b>
1. Hàng tồn kho	141	VI.7	31.667.520.191	42.180.841.492
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>11.343.205.289</b>	<b>26.873.197.788</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		9.870.042.206	18.118.143.069
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17	881.245.558	8.054.260.176
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		591.917.525	700.794.543
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>3.500.599.618.752</b>	<b>3.188.876.956.603</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác (*)	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
<b>II. Tài sản cố định :</b>	<b>220</b>		<b>2.416.715.606.702</b>	<b>2.455.858.212.911</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	2.092.606.222.699	2.128.546.950.058
- Nguyên giá	222		3.568.980.292.308	3.528.106.401.784
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.476.374.069.609)	(1.399.559.451.726)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			


CHỈ TIÊU	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ (30/6/2018)	Số đầu năm (01/01/2018)
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>	<b>VI.10</b>	<b>324.109.384.003</b>	<b>327.311.262.853</b>
- Nguyên giá	228		354.748.857.290	354.128.857.290
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(30.639.473.287)	(26.817.594.437)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>898.611.783.094</b>	<b>544.508.404.880</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.8	898.611.783.094	544.508.404.880
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn :</b>	<b>250</b>	<b>VI.2</b>	<b>129.598.910.093</b>	<b>129.598.910.093</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		103.728.819.600	103.728.819.600
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		22.800.368.003	22.800.368.003
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		3.069.722.490	3.069.722.490
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>55.673.318.863</b>	<b>58.911.428.719</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13	55.673.318.863	58.911.428.719
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>3.769.561.132.753</b>	<b>3.591.535.931.077</b>
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>2.579.933.829.453</b>	<b>2.415.331.375.188</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>691.455.552.411</b>	<b>637.632.705.675</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16	40.915.646.145	50.465.586.014
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5.420.533.472	15.102.696.578
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17	6.215.031.281	4.230.340.018
4. Phải trả người lao động	314		8.612.500.886	10.060.903.273
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18	16.893.800.960	14.534.102.619
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19	46.354.590.518	6.092.097.327
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15	556.707.755.103	525.872.231.466
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		10.335.694.046	11.274.748.380
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1.888.478.277.042</b>	<b>1.777.698.669.513</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.16	16.466.323.376	16.466.323.376
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		6.563.832.853	7.744.759.976
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			

CHỈ TIÊU	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ (30/6/2018)	Số đầu năm (01/01/2018)
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19	341.425.643.354	231.450.824.011
8. Vay và nợ thuê tài chính	338	VI.15	1.524.022.477.459	1.522.036.762.150
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>1.189.627.303.300</b>	<b>1.176.204.555.889</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>VI.25</b>	<b>1.189.089.971.864</b>	<b>1.176.086.874.954</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		15.552.270.309	15.552.270.309
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		30.517.061.228	24.843.078.330
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		143.020.640.327	135.691.526.315
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		85.594.988.151	109.476.272.968
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		57.425.652.176	26.215.253.347
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>	<b>VI.28</b>	<b>537.331.436</b>	<b>117.680.935</b>
1. Nguồn kinh phí	431		537.331.436	117.680.935
2. Nguồn vốn hình thành TSCĐ	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>3.769.561.132.753</b>	<b>3.591.535.931.077</b>


#### CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại		USD 5.454	USD 5.454
6. Dự toán chi phí sự phiệp, dự án			

NGƯỜI LẬP BIỂU

  
Đỗ Thị Thu Cúc

KẾ TOÁN TRƯỞNG



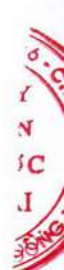
Ngày 25 tháng 7 năm 2018  
GIÁM ĐỐC  
  
Phan Hùng



## DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số đầu năm đến cuối quý (năm nay)	Số đầu năm đến cuối quý (năm trước)
<b>I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	01		<b>64.598.666.794</b>	<b>(10.466.064.500)</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			<b>116.873.107.550</b>	<b>178.253.030.809</b>
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		87.741.622.905	91.265.729.107
- Các khoản dự phòng	03		50.000.000	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		15.396.282.521	76.381.587.543
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(14.774.920.357)	(12.640.250.964)
- Chi phí lãi vay	06		28.460.122.481	23.245.965.123
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	08		<b>181.471.774.344</b>	<b>167.786.966.309</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		139.666.589.844	(66.260.939.373)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		10.513.321.301	3.360.564.603
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(177.697.449.940)	(56.135.651.406)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		3.238.109.856	(4.905.674.110)
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(29.225.471.508)	(29.721.998.072)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(10.168.596.382)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		1.224.835.258	1.123.969.316
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(6.158.797.977)	(4.641.085.364)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>123.032.911.178</b>	<b>437.555.521</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(107.940.129.497)	(104.633.998.845)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	17.807.789.371
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(15.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		511.402.902	10.908.413.821
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(107.428.726.595)</b>	<b>(90.917.795.653)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	VIII.3	380.242.112.470	458.619.152.689
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VIII.4	(379.130.589.145)	(319.544.876.117)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(11.400.000)



Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số đầu năm đến cuối quý (năm nay)	Số đầu năm đến cuối quý (năm trước)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		1.111.523.325	139.062.876.572
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		16.715.707.908	48.582.636.440
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		80.165.884.922	100.135.698.697
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		96.881.592.830	148.718.335.137

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đỗ Thị Thu Cũ

KẾ TOÁN TRƯỞNG




GIÁM ĐỐC

Phan Hùng

## **DN - THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH - QUÍ II/2018**

### **I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp :**

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Khai thác nước sạch
- 3- Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh nước sạch phục vụ sản xuất, sinh hoạt
- 4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
- 5- Đặc điểm hoạt động của DN trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính
- 6- Cấu trúc doanh nghiệp:
  - Danh sách các Công ty con:
    - + Công ty cổ phần Cấp nước Nhơn Trạch
    - + Công ty cổ phần Cấp nước Long Khánh
  - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:
    - + Công ty cổ phần Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai
    - + Công ty cổ phần Cấp nước Gia Tân
  - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:
    - + Chi nhánh Quản lý Ghi Thu
    - + Chi nhánh Quản lý Các dự án Cấp nước
    - + Chi nhánh Cấp nước Biên Hòa
    - + Chi nhánh Cấp nước Long Bình
    - + Chi nhánh Cấp nước Thiện Tân
    - + Chi nhánh Cấp nước Vĩnh An
    - + Chi nhánh Cấp nước Xuân Lộc
    - + Chi nhánh Cấp nước Tân Định
    - + Chi nhánh Cấp nước Nhơn Trạch
    - + Chi nhánh Cấp nước Long Thành
    - + Chi nhánh Cấp nước Thạnh Phú

7- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

### **II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :**

- 1- Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VNĐ

### **III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng :**

- 1- Chế độ kế toán áp dụng : Thông tư số 200/2014/TT-BTC
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
  - Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung trên máy vi tính

### **IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)**

- 1- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang đồng Việt Nam :
- 2- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

- 3- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền
- 4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
- 5- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính.
  - a) Chứng khoán kinh doanh;
  - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
  - c) Các khoản cho vay;
  - d) Đầu tư vào công ty con; Công ty liên doanh, liên kết;
  - đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
  - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính
- 6- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
 

Các khoản nợ phải thu được phân loại là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác

  - Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ các giao dịch mua bán.
  - Phải thu nội bộ là khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên với đơn vị cấp dưới trực thuộc
  - Phải thu khác khác là các khoản phải thu còn lại.
- 7- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :
  - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : Theo giá gốc
  - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Phương pháp bình quân gia quyền
  - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Kê khai thường xuyên
  - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- 8- Nguyên tắc ghi nhận các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
  - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình : Theo nguyên giá
  - Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình : Theo phương pháp đường thẳng
- 9- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
- 10- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại
- 11- Nguyên tắc kế toán chi phí phải trả.
- 12- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả
- 13- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính
  - Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay;
  - Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ;
- 14- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay;
  - Chi phí trả trước;
  - Chi phí khác
  - Phương pháp phân bổ chi phí trả trước
  - Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại
- 15- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
- 16- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
- 17- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện
- 18- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi
- 19- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :
  - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu
  - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
  - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
  - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối
- 20- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu : Xác định theo giá trị hợp lý

- Doanh thu bán hàng;
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;
- Doanh thu hoạt động tài chính
- Doanh thu hợp đồng xây dựng
- Thu nhập khác

21- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

23- Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

24- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

25- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

26- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

**V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)**

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn.
2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...)
3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
  - Các khoản dự phòng;
  - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên bảng cân đối kế toán - nếu có)

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán :**

*DVT : Đồng*

1. Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	63.661.337	155.566.905
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	36.817.931.493	30.010.318.017
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền	60.000.000.000	50.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>96.881.592.830</b>	<b>80.165.884.922</b>

2. Các khoản đầu tư tài chính :	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
<b>a) Chứng khoán kinh doanh</b>						
- Tổng giá trị cổ phiếu; (Chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu)						
- Tổng giá trị trái phiếu; (Chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu)						
- Các khoản đầu tư khác;						
- Lý do thay đổi với từng loại đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:						
+ Về số lượng						
+ Về giá trị						
<b>Cộng</b>						

**b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

**b1) Ngắn hạn**

- Tiền gửi có kỳ hạn
- Trái phiếu
- Các khoản đầu tư khác

**b2) Dài hạn**

- Tiền gửi có kỳ hạn
- Trái phiếu
- Các khoản đầu tư khác

Cuối kỳ		Đầu năm	
Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con	<b>103.728.819.600</b>		-	<b>103.728.819.600</b>		-
+ Công ty CP Cấp nước Nhơn Trạch	90.978.819.600		127.422.784.800	90.978.819.600		104.874.720.000
+ Công ty CP Cấp nước Long Khánh	12.750.000.000		19.125.000.000	12.750.000.000		19.125.000.000
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:	<b>22.800.368.003</b>		-	<b>22.800.368.003</b>		-
+ Công ty CP dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai	7.800.368.003		21.105.000.000	7.800.368.003		-
+ Công ty CP Cấp nước Gia Tân	15.000.000.000		-	-		-
- Đầu tư vào đơn vị khác:	<b>3.069.722.490</b>		-	<b>3.069.722.490</b>		-
+ Công ty CP Sonadezi Châu Đức	1.039.722.490		-	1.039.722.490		-
+ Công ty CP dịch vụ Sonadezi	2.030.000.000		-	2.030.000.000		-
<b>Cộng :</b>	<b>129.598.910.093</b>		-	<b>129.598.910.093</b>		-
<p>a. Công ty nắm giữ 52,44% vốn điều lệ (5.243.736 CP) của Công ty cổ phần Cấp nước Nhơn Trạch. Công ty thành lập và hoạt động tại Việt nam. Được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Upcom với mã niên yết NTW từ năm 2012. hoạt động chính của Công ty là : Khai thác, lọc nước phục vụ sinh hoạt, công nghiệp, xây dựng lắp đặt đường ống cấp, thoát nước trạm bơm...</p>						
<p>b. Công ty nắm giữ 51% vốn điều lệ (1.275.000 CP) của Công ty cổ phần Cấp nước Long Khánh, một công ty thành lập và hoạt động tại Việt nam, được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Upcom với mã niên yết LKW từ năm 2012, hoạt động chính là : Khai thác lọc nước phục vụ sinh hoạt, đô thị và công nghiệp; sản xuất nước tinh khiết, thi công xây lắp hệ thống cấp, thoát nước...</p>						
<p>c. Công ty nắm giữ 36% vốn điều lệ (603.000CP ) của Công ty cổ phần Dịch vụ và Xây dựng cấp nước Đồng nai, được thành lập và hoạt động tại Việt nam. Hoạt động chính của Công ty là : Khai thác lọc nước phục vụ sinh hoạt, đô thị, công nghiệp; Lắp đặt trạm bơm, xây dựng đường ống cấp thoát nước...</p>						
<p>d. Công ty nắm giữ 25% vốn điều lệ của Công ty cổ phần Cấp nước Gia Tân, được thành lập và hoạt động tại Việt nam. Hoạt động chính của Công ty là : Khai thác lọc nước phục vụ sinh hoạt, đô thị, công nghiệp; Lắp đặt trạm bơm, xây dựng đường ống cấp thoát nước...</p>						
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ:						
- Không xác định được giá trị hợp lý của phần vốn góp vào các Công ty: CP Cấp nước Gia Tân, CP Sonadezi Châu Đức, CP Dịch vụ Sonadezi do không có giá niêm yết.						

### 3. Phải thu của khách hàng

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn; - Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng + Hoạt động cung cấp nước + Hoạt động cung cấp dịch vụ lắp đặt + Phải thu Công ty CP DV và XD Cấp nước Đồng Nai + Phải thu Công ty CP Cấp nước Long Khánh + Phải thu Công ty CP Cấp nước Gia Tân - Các khoản phải thu khách hàng khác	68.287.667.355	64.741.676.848
b) Phải thu của khách hàng dài hạn (tương tự ngắn hạn) + Các khoản phải thu khách hàng khác		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		
<b>Cộng</b>	<b>68.287.667.355</b>	<b>64.741.676.848</b>

### 4. Phải thu khác

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn - Phải thu người lao động - Phải thu về cổ phần hoá - Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia - Dự án di dời trạm bơm nước thô Biên Hòa - Bảo hiểm xã hội - Thuế thu nhập cá nhân phải thu - Dự án cấp nước Nhơn Trạch - Chi nhánh quản lý các dự án - Ký cược, ký quỹ - Cho mượn; - Các khoản chi hộ - Phải thu khác	1.848.740.263		737.596.150	
	14.208.972.000			
	596.199.500		596.199.500	
	874.859.913		708.747.881	
	77.693.850		346.238.238	
	5.269.000		5.269.000	
	61.600.000		60.000.000	
	26.537.195		26.537.195	
b) Dài hạn - Phải thu trên tài sản đất của Cty Cao su màu				
<b>Cộng</b>	<b>17.699.871.721</b>		<b>2.480.587.964</b>	

### 5. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)

- a) Tiền
- b) Hàng tồn kho
- c) TSCĐ
- d) Tài sản khác

Cuối kỳ		Đầu năm	
Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

### 6. Nợ xấu

Cuối kỳ			Đầu năm		
Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ



- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi; (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn);

- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm ... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;

- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn

**Cộng**

7. Hàng tồn kho	Cuối kỳ	Đầu năm
- Hàng mua đang đi đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	31.378.156.845	37.459.264.976
- Công cụ, dụng cụ	289.363.346	221.274.846
- Chi phí SX, KD dở dang		4.500.301.670
- Thành phẩm		
- Hàng hoá		
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hoá kho bảo thuế		
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>31.667.520.191</b>	<b>42.180.841.492</b>

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho :

8. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				

(Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường)

**Cộng**

b) Xây dựng cơ bản dở dang :	Cuối kỳ	Đầu năm
- <b>Mua sắm TSCĐ:</b>	1.168.521.000	573.150.000
- <b>Xây dựng cơ bản dở dang:</b>		
+ Dự án cấp nước Nhơn Trạch gđ2	68.138.508.307	53.976.161.709
+ Dự án Cấp nước Thiện Tân gđ2	697.974.005.255	413.748.045.635
+ HTCN Thị trấn Vĩnh An	1.302.275.772	12.895.751.549
+ Cải tạo Nhà máy nước Gia ray	5.971.253.003	5.971.253.003
+ HTCN xã Long Hưng, TP. Biên Hòa GĐ1	4.529.451.231	4.529.451.231
+ HTCN xã Long Hưng, TP. Biên Hòa GĐ2	62.579.309.575	26.751.869.365
+ Di dời trạm bơm nước thô NMN Biên Hòa	1.065.504.000	1.065.504.000
+ HTCN Vĩnh cửu, công suất 15.000m3/ngày	6.027.623.135	5.989.954.953
+ HTCN xã Vĩnh Tân - Trị An, H.Vĩnh Cửu	10.690.040.039	2.330.192.257
+ HTCN xã Thạnh Phú, H.Vĩnh Cửu	23.060.276.817	2.030.183.250
+ Công trình khác	5.022.324.650	3.759.002.522
+ Các công trình cải tạo, lắp đặt HTN	11.082.690.310	10.887.885.406
<b>Cộng</b>	<b>898.611.783.094</b>	<b>544.508.404.880</b>

9. Tăng, giảm TSCĐ hữu hình :

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>644.844.048.657</b>	<b>851.486.627.706</b>	<b>1.986.900.949.421</b>	<b>37.378.400.752</b>	<b>7.496.375.248</b>	<b>3.528.106.401.784</b>
- Mua trong kỳ	1.112.097.545	2.329.302.068		369.436.364		3.810.835.977
- Đầu tư XDCB hoàn thành			44.168.180.719			44.168.180.719
- Tăng khác						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán	1.685.908.795	738.422.328	4.253.001.849	427.793.200		7.105.126.172
- Giảm khác						
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>644.270.237.407</b>	<b>853.077.507.446</b>	<b>2.026.816.128.291</b>	<b>37.320.043.916</b>	<b>7.496.375.248</b>	<b>3.568.980.292.308</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ</b>						
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>305.570.991.410</b>	<b>385.986.333.190</b>	<b>686.255.659.711</b>	<b>18.287.871.080</b>	<b>3.458.596.335</b>	<b>1.399.559.451.726</b>
- Khấu hao trong kỳ	19.946.907.380	24.865.586.515	36.497.062.170	2.173.012.230	437.175.760	83.919.744.055
- Tăng khác						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán	1.685.908.795	738.422.328	4.253.001.849	427.793.200		7.105.126.172
- Giảm khác						
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>323.831.989.995</b>	<b>410.113.497.377</b>	<b>718.499.720.032</b>	<b>20.033.090.110</b>	<b>3.895.772.095</b>	<b>1.476.374.069.609</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
- Tại ngày đầu năm	339.273.057.247	465.500.294.516	1.300.645.289.710	19.090.529.672	4.037.778.913	2.128.546.950.058
- Tại ngày cuối kỳ	320.438.247.412	442.964.010.069	1.308.316.408.259	17.286.953.806	3.600.603.153	2.092.606.222.699

\* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

\* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

\* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý

\* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai

\* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

## 10- Tăng, giảm TSCĐ vô hình :

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>350.602.966.175</b>	<b>2.814.843.027</b>		<b>711.048.088</b>		<b>354.128.857.290</b>
- Mua trong kỳ				620.000.000		620.000.000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>350.602.966.175</b>	<b>2.814.843.027</b>		<b>1.331.048.088</b>		<b>354.748.857.290</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ</b>						
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>24.762.625.196</b>	<b>1.524.816.273</b>		<b>530.152.968</b>		<b>26.817.594.437</b>
- Khấu hao trong kỳ	3.654.075.880	31.012.330		136.790.640		3.821.878.850
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>28.416.701.076</b>	<b>1.555.828.603</b>		<b>666.943.608</b>		<b>30.639.473.287</b>
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>						
- Tại ngày đầu năm	325.840.340.979	1.290.026.754		180.895.120		327.311.262.853
- Tại ngày cuối kỳ	322.186.265.099	1.259.014.424		664.104.480		324.109.384.003
* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;						
* Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;						
* Thuyết minh số liệu và giải trình khác;						

**11. Tăng, giảm TSCĐ thuê tài chính :**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong kỳ							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong kỳ							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
<b>GTCL của TSCĐ thuê TC</b>							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối kỳ							

**12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư :**

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối kỳ
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà & quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà & quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				

- Nhà
- Nhà & quyền sử dụng đất
- Cơ sở hạ tầng

b) Bất động sản đầu tư  
năm giữ chờ tăng giá

Nguyên giá

- Quyền sử dụng đất
- Nhà
- Nhà & quyền sử dụng đất
- Cơ sở hạ tầng

Giá trị còn lại

- Quyền sử dụng đất
- Nhà
- Nhà & quyền sử dụng đất
- Cơ sở hạ tầng
- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nấn giữ chờ tăng giá;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác .

**13. Chi phí trả trước :**

**a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)**

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;
- Chi phí đi vay;
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)

**Cộng**

**b) Dài hạn :**

- Chi phí thành lập doanh nghiệp
- Chi phí mua bảo hiểm
- Chi phí sửa chữa và lắp đặt đồng hồ điện từ cho khách hàng

**14. Tài sản khác**

**a) Ngắn hạn**

- Kinh phí sửa chữa duy tu trụ cứu hỏa
- Tài sản khác

**b) Dài hạn**

**Cộng**

	Cuối kỳ	Đầu năm
<hr/>		
	Cuối kỳ	Đầu năm
	55.673.318.863	58.911.428.719
<hr/>		
	Cuối kỳ	Đầu năm
	591.917.525	700.794.543
<hr/>		
	591.917.525	700.794.543

15. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Vay ngắn hạn</b>	<b>338.180.093.408</b>	<b>338.180.093.408</b>	<b>293.180.093.408</b>	<b>280.443.270.319</b>	<b>325.443.270.319</b>	<b>325.443.270.319</b>
+ NH TMCP Công Thương VN	173.669.843.375	173.669.843.375	173.669.843.375	163.977.702.242	163.977.702.242	163.977.702.242
+ NH xuất nhập khẩu VN	-	-	-	-	-	-
+ NH TMCP Ngoại thương	119.510.250.033	119.510.250.033	119.510.250.033	106.990.920.718	106.990.920.718	106.990.920.718
+ Ngân hàng VIB	-	-	-	9.474.647.359	9.474.647.359	9.474.647.359
+ Vay ngắn hạn các tổ chức khác	45.000.000.000	45.000.000.000	-	-	45.000.000.000	45.000.000.000
<b>b) Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ)</b>	<b>1.742.550.139.154</b>	<b>1.742.550.139.154</b>	<b>127.985.957.001</b>	<b>107.901.541.144</b>	<b>1.722.465.723.297</b>	<b>1.722.465.723.297</b>
+ NH TMCP Công Thương VN	184.319.992.906	184.319.992.906	20.962.774.873	17.697.237.540	181.054.455.573	181.054.455.573
+ Quỹ Đầu tư phát triển Đ.Nai	135.275.764.896	135.275.764.896	53.694.465.000	6.604.400.000	88.185.699.896	88.185.699.896
+ Ngân hàng ACB	17.330.583.244	17.330.583.244	-	2.477.800.000	19.808.383.244	19.808.383.244
+ NH Phát triển VN - CN Đồng Nai	1.295.585.838.331	1.295.585.838.331	39.742.353.456	78.107.050.604	1.333.950.535.479	1.333.950.535.479
+ NH Shinhan Bank	4.610.196.998	4.610.196.998	-	597.053.000	5.207.249.998	5.207.249.998
+ Vay Vietcombank	37.482.818.907	37.482.818.907	-	2.418.000.000	39.900.818.907	39.900.818.907
+ NH HD bank	67.944.943.872	67.944.943.872	13.586.363.672	-	54.358.580.200	54.358.580.200
<b>Số ước đến hạn trả 1 năm tới (01/7/2018 đến 30/6/2019)</b>	<b>218.527.661.695</b>	<b>218.527.661.695</b>	-	-	<b>200.428.961.147</b>	<b>200.428.961.147</b>
+ Vay dài hạn các tổ chức khác	-	-	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>2.080.730.232.562</b>	<b>2.080.730.232.562</b>	<b>421.166.050.409</b>	<b>388.344.811.463</b>	<b>2.047.908.993.616</b>	<b>2.047.908.993.616</b>

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

- Vay ;
- Nợ thuê tài chính;
- Lý do chưa thanh toán

Gốc	Cuối kỳ		Gốc	Đầu kỳ	
	Lãi	Lãi		Lãi	Lãi

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16- Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>40.915.646.145</b>	<b>40.915.646.145</b>	<b>50.465.586.013</b>	<b>50.465.586.013</b>
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;	30.659.590.417	29.485.287.860	33.717.851.480	33.614.258.570
+ Công ty CP Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai	22.934.092.936	22.934.092.936	20.331.006.500	20.331.006.500
+ Công ty TNHH Thương mại N.T.P	2.900.700.000	2.900.700.000	5.209.476.800	5.209.476.800
+ Công ty CP Nhựa Đồng Nai	3.650.494.924	3.650.494.924	8.073.775.270	8.073.775.270
+ Chi nhánh Quản lý các Dự án	1.174.302.557	1.174.302.557	103.592.910	103.592.910
- Phải trả cho các đối tượng khác	10.256.055.728	10.256.055.728	16.747.734.533	16.747.734.533
<b>b) Các khoản phải trả người bán dài hạn</b>	<b>16.466.323.376</b>	<b>16.466.323.376</b>	<b>16.466.323.376</b>	<b>16.466.323.376</b>
+ C.ty CP Cấp nước Nhơn Trạch (Bàn giao tài sản khu vực Long Thành)	16.466.323.376	16.466.323.376	16.466.323.376	16.466.323.376
+ Chi nhánh Quản lý các Dự án	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>57.381.969.521</b>	<b>57.381.969.521</b>	<b>66.931.909.389</b>	<b>66.931.909.389</b>
<b>c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>	-	-	-	-
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;	-	-	-	-
- Các đối tượng khác	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	-	-	-	-
<b>d) Phải trả người bán là các bên liên quan</b>	-	-	-	-

17- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước :	Đầu kỳ	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Cuối kỳ
- Thuế giá trị gia tăng	-	-	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	(8.054.260.176)	7.173.014.618	-	(881.245.558)
- Thuế thu nhập cá nhân	-	1.237.300.000	1.139.200.000	98.100.000
- Thuế tài nguyên	283.894.865	1.920.852.010	1.887.505.840	317.241.035
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	432.204.144	316.873.681	316.873.681	432.204.144
- Các loại thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	3.514.241.009	16.915.449.766	15.062.204.673	5.367.486.102
<b>Cộng</b>	<b>(3.823.920.158)</b>	<b>27.567.490.075</b>	<b>18.409.784.194</b>	<b>5.333.785.723</b>

<b>18. Chi phí phải trả :</b>		<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
<b>a) Ngắn hạn</b>			
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;		16.893.800.960	14.534.102.619
- Lãi vay phải trả		15.884.795.538	11.306.158.152
- Chi phí phải trả khác		1.009.005.422	3.227.944.467
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;			
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán;			
<b>b) Dài hạn</b>			
- Lãi vay			
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)			
<b>Cộng</b>		<b>16.893.800.960</b>	<b>14.534.102.619</b>
<b>19. Phải trả khác</b>		<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
<b>a) Ngắn hạn</b>			
- Tài sản thừa chờ giải quyết			
- Kinh phí công đoàn		1.628.513.772	1.628.513.772
- Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt		2.641.019.238	2.447.186.480
- Tiền nước trả trước		530.390.880	514.252.376
- Phải trả CNV			
- Bảo hiểm xã hội			
- Bảo hiểm y tế, bảo hiểm tai nạn			
- Bảo hiểm thất nghiệp			
- Phí dịch vụ môi trường rừng phải trả		1.300.470.600	1.199.245.944
- Tiền mở nước			
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn			
- Cổ tức lợi nhuận phải trả		40.035.862.500	35.862.500
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		218.333.528	267.036.255
<b>Cộng</b>		<b>46.354.590.518</b>	<b>6.092.097.327</b>
<b>b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)</b>			
- Phải trả khác			
+ Phải trả ngân sách			
+ Dự án di dời trạm bơm nước thô Biên Hòa		1.905.000.000	1.905.000.000
+ Chi phí dự án cấp nước Thiện Tân GD2		4.772.773	4.772.773
+ Thầu TV dự án Thiện tân GD2 - Dohwa		5.168.508.580	2.953.802.978
+ Công ty Kolon Contruction		1.224.630.400	1.224.630.400
+ Nhà thầu Kumho Thiện tân GD2		333.104.382.110	225.344.268.369
+ Chi phí khác của BQL Dự án		18.349.491	18.349.491
+ Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn			
+ Các khoản phải trả, phải nộp khác			
<b>c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)</b>			
<b>Cộng</b>		<b>341.425.643.354</b>	<b>231.450.824.011</b>
<b>20- Doanh thu chưa thực hiện</b>		<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
<b>a) Ngắn hạn</b>			
- Doanh thu nhận trước;			



- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;

- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.

**Cộng**

**b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)**

**c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).**

**21- Trái phiếu phát hành**

**21.1. Trái phiếu thường**

Cuối kỳ			Đầu năm		
Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn

**a) Trái phiếu phát hành**

- Loại phát hành theo mệnh giá;

- Loại phát hành có chiết khấu;

- Loại phát hành có phụ trội.

**Cộng**

**b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)**

**Cộng**

**21.2. Trái phiếu chuyển đổi:**

**a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:**

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

**b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:**

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

**c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:**

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;

- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

**d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:**

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;

- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

**e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:**

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

**g. Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)**

**22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả**

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác

**23. Dự phòng phải trả**

**a. Ngắn hạn**

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;
- Dự phòng tái cơ cấu;
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)

**Cộng**

**b. Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)**

**Cuối kỳ**

**Đầu năm**

**24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

**Cuối kỳ**

**Đầu năm**

**a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:**

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
  - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
  - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
  - Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính Thuế chưa sử dụng
  - Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

**b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

**Cuối kỳ**

**Đầu năm**

25. Vốn chủ sở hữu :

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu :

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Cộng
<b>SD đầu kỳ trước</b>									
- Tăng vốn trong năm trước									
- Lãi trong năm trước									
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm trước									
- Lỗ trong năm trước									
- Giảm khác									
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>1.000.000.000.000</b>	<b>15.552.270.309</b>		<b>24.843.078.330</b>			<b>135.691.526.315</b>		<b>1.176.086.874.954</b>
- Tăng vốn trong năm nay				5.673.982.898					5.673.982.898
- Lãi trong năm nay							57.425.652.176		57.425.652.176
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm nay							(50.096.538.164)		(50.096.538.164)
+ Chi Cổ tức							(40.000.000.000)		(40.000.000.000)
+ Trích Quỹ ĐTPT							(5.673.982.898)		(5.673.982.898)
+ Trích các quỹ khác							(4.422.555.266)		(4.422.555.266)
- Lỗ trong năm nay									
- Giảm khác									
<b>SD cuối năm nay</b>	<b>1.000.000.000.000</b>	<b>15.552.270.309</b>		<b>30.517.061.228</b>			<b>143.020.640.327</b>		<b>1.189.089.971.864</b>

**b. Chi tiết vốn đầu tư của Chủ sở hữu:**

- Vốn góp của Công ty mẹ
  - Vốn góp của các đối tượng khác
- Cộng**

Cuối kỳ	Đầu năm
639.891.000.000	639.891.000.000
360.109.000.000	360.109.000.000
<b>1.000.000.000.000</b>	<b>1.000.000.000.000</b>

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận :**

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong năm
- + Vốn góp giảm trong năm
- + Vốn góp cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

Năm nay	Năm trước
---------	-----------

**d. Cổ phiếu:**

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
  - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
  - + Cổ phiếu phổ thông
  - + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)
  - Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)
  - + Cổ phiếu phổ thông
  - + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)
  - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
  - + Cổ phiếu phổ thông
  - + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)
- \* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :

Cuối kỳ	Đầu năm
100.000.000	100.000.000
100.000.000	100.000.000
100.000.000	100.000.000

10.000 VND/CP	10.000 VND/CP
---------------	---------------

**đ. Cổ tức :**

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi :
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận :

400 VND/CP	400 VND/CP
------------	------------

**e. Các quỹ của doanh nghiệp**

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ dự phòng tài chính
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

30.517.061.228	24.843.078.330
----------------	----------------

**g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.**

**26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản****Năm nay****Năm trước**

Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).

**27. Chênh lệch tỷ giá****Năm nay****Năm trước**

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá số dư công nợ bằng ngoại tệ của dự án cấp nước Thiện Tân gđ2 và Nhơn Trạch gđ1

**28. Nguồn kinh phí :****Cuối kỳ****Đầu năm**

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại năm

537.331.436

117.680.935

**29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán**

**a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn**

**Cuối năm****Đầu năm**

- Từ 1 năm trở xuống;
- Trên 1 năm đến 5 năm;
- Trên 5 năm;

**b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.**

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.

- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;

**c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.**

**d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.**

**đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.**

**e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

**30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.**

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	ĐVT : Đồng			
	Quý II năm nay	Quý II năm trước	Luỹ kế năm nay	Luỹ kế năm trước
<b>1. Tổng số doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>				
<b>a) Doanh thu</b>				
- Doanh thu bán hàng;(cung cấp nước)	222.766.785.995	205.388.903.886	422.269.372.964	387.845.093.515
- Doanh thu cung cấp dịch vụ (lắp đặt)	14.195.061.095	11.792.402.425	30.219.534.773	23.805.751.556
- Doanh thu hợp đồng xây dựng				
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ				
+ Tổng doanh thu luỹ kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập BCTC				
<b>Cộng</b>	<b>236.961.847.090</b>	<b>217.181.306.311</b>	<b>452.488.907.737</b>	<b>411.650.845.071</b>
<b>b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).</b>				
<b>c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luôn</b>				
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)</b>	<b>Quý II năm nay</b>	<b>Quý II năm trước</b>	<b>Luỹ kế năm nay</b>	<b>Luỹ kế năm trước</b>
<b>Trong đó :</b>				
+ Chiết khấu thương mại				
+ Giảm giá hàng bán				
+ Hàng bán bị trả lại	190.982.102	941.480	215.178.924	941.480
<b>3. Giá vốn hàng bán</b>	<b>Quý II năm nay</b>	<b>Quý II năm trước</b>	<b>Luỹ kế năm nay</b>	<b>Luỹ kế năm trước</b>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	143.884.118.428	130.182.201.694	262.466.717.567	242.180.239.337
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;				
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:				
+ Hạng mục chi phí trích trước;				
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;				

+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.

- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	14.505.215.674	13.090.477.947	30.937.899.012	22.746.018.840
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;				
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;				
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;				
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;				
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;				
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;				
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.				
<b>Cộng</b>	<b>158.389.334.102</b>	<b>143.272.679.641</b>	<b>293.404.616.579</b>	<b>264.926.258.177</b>

**4. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Quý II năm nay	Quý II năm trước	Luỹ kế năm nay	Luỹ kế năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	268.143.019	650.528.585	511.402.902	1.233.809.821
- Lãi bán các khoản đầu tư;				
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	14.208.972.000	11.204.604.000	14.208.972.000	11.204.604.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	389.014.743		389.014.743	
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện				
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;				
- Doanh thu hoạt động tài chính khác				
<b>Cộng</b>	<b>14.866.129.762</b>	<b>11.855.132.585</b>	<b>15.109.389.645</b>	<b>12.438.413.821</b>

**5. Chi phí tài chính**

	Quý II năm nay	Quý II năm trước	Luỹ kế năm nay	Luỹ kế năm trước
- Lãi tiền vay	16.301.593.086	12.706.548.562	28.460.122.481	23.245.965.123
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm				
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn tài chính;				

- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện;			1.416.959.985	1.452.442.161
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện;	15.396.282.521	76.381.587.543	15.396.282.521	76.381.587.543
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư				
- Chi phí tài chính khác				
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính				
<b>Cộng</b>	<b>31.697.875.607</b>	<b>89.088.136.105</b>	<b>45.273.364.987</b>	<b>101.079.994.827</b>
<b>6. Thu nhập khác</b>	<b>Quý II năm nay</b>	<b>Quý II năm trước</b>	<b>Luỹ kế năm nay</b>	<b>Luỹ kế năm trước</b>
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	54.545.455		54.545.455	287.000.000
- Lãi do đánh giá lại tài sản;				
- Tiền phạt thu được;				
- Thuế được giảm;				
- Các khoản khác.				30.035.502
<b>Cộng</b>	<b>54.545.455</b>		<b>54.545.455</b>	<b>317.035.502</b>
<b>7. Chi phí khác</b>	<b>Quý II năm nay</b>	<b>Quý II năm trước</b>	<b>Luỹ kế năm nay</b>	<b>Luỹ kế năm trước</b>
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ và khác				109.142.857
- Lỗ do đánh giá lại tài sản				
- Các khoản bị phạt	3.082.739		7.820.070	
- Các khoản khác		69.187.615		213.206.959
<b>Cộng</b>	<b>3.082.739</b>	<b>69.187.615</b>	<b>7.820.070</b>	<b>322.349.816</b>
<b>8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>Quý II năm nay</b>	<b>Quý II năm trước</b>	<b>Luỹ kế năm nay</b>	<b>Luỹ kế năm trước</b>
<b>a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>	<b>11.482.105.817</b>	<b>10.824.345.021</b>	<b>21.964.556.313</b>	<b>19.476.998.738</b>
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;				
- Chi phí nhân viên quản lý	6.362.430.157	6.743.647.769	13.320.261.046	12.862.545.638
- Các khoản chi phí QLDN khác.	5.119.675.660	4.080.697.252	8.644.295.267	6.614.453.100
<b>b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>	<b>21.826.443.402</b>	<b>26.670.929.913</b>	<b>42.188.639.170</b>	<b>49.065.815.856</b>
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;				



- Chi phí nhân viên	4.125.945.905	5.355.117.805	6.314.294.413	9.950.731.494
- Chi phí vật liệu, bao bì	6.996.182.194	12.299.546.376	14.154.314.989	20.033.756.982
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	10.704.315.303	9.016.265.732	21.720.029.768	19.081.327.380

**c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;
- Các khoản ghi giảm khác.

<b>9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>	<b>Quý II năm nay</b>	<b>Quý II năm trước</b>	<b>Luỹ kế năm nay</b>	<b>Luỹ kế năm trước</b>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	20.594.169.567	23.673.995.320	38.152.359.040	38.340.572.843
- Chi phí nhân công;	40.052.751.436	40.194.796.389	71.605.594.335	79.902.795.493
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	45.254.819.430	52.265.729.107	87.741.622.905	91.265.729.107
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	19.644.059.049	18.046.637.251	38.165.234.836	34.573.845.586
- Chi phí khác bằng tiền.	64.705.193.325	46.586.796.508	114.418.047.592	89.386.129.742
<b>Cộng</b>	<b>190.250.992.807</b>	<b>180.767.954.575</b>	<b>350.082.858.708</b>	<b>333.469.072.771</b>

*Ghi chú:* Chỉ tiêu “Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố” là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh.

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:

	<b>Quý II năm nay</b>	<b>Quý II năm trước</b>	<b>Luỹ kế năm nay</b>	<b>Luỹ kế năm trước</b>
+ Tài khoản 621 – Chi phí NVL trực tiếp;	9.354.065.685	8.500.269.340	16.615.793.585	14.454.968.480
+ Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp;	29.564.375.374	25.423.546.236	51.971.038.876	48.183.402.211
+ Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công;				
+ Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung;	118.024.002.529	109.348.864.065	217.342.830.764	202.287.887.486
+ Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;	21.826.443.401	26.670.929.913	42.188.639.170	49.065.815.856
+ Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.	11.482.105.818	10.824.345.021	21.964.556.313	19.476.998.738
<b>Cộng</b>	<b>190.250.992.807</b>	<b>180.767.954.575</b>	<b>350.082.858.708</b>	<b>333.469.072.771</b>

- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa):

- + Tài khoản 156 – Hàng hóa;
- + Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán;

+ Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;

+ Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố.

**10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Quý II năm nay	Quý II năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
-Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	(88.179.033)	(4.621.769.732)	7.173.014.618	
Điều chỉnh CP thuế TNDN của các năm trước vào CP thu nhập hiện hành năm nay				
- Tổng CP thuế TNDN hiện hành				

**11. Chi phí thuế TNDN hoãn lại**

	Quý II năm nay	Quý II năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;				
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;				
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;				
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;				
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;				
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.				

## VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

### 1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính ;
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

### 2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

### 3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường; **380.242.112.470**
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

### 4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường; **379.130.589.145**
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

## IX. Những thông tin khác :

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :
3. Thông tin về các bên liên quan
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận" (1) :
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước) :
6. Thông tin về hoạt động liên tục :
7. Những thông tin khác.

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đỗ Thị Thu Cúc

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thu Oanh

Biên Hòa, ngày 25 tháng 7 năm 2018



Phan Hùng